

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2014/NQ-HĐND

*Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2014*

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 02/7/2014 về mức thu và tỷ lệ điều tiết các loại phí trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/8/2014. Các loại phí, lệ phí không quy định trong Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND ngày 19/7/2007; Nghị quyết số 20/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007; Nghị quyết số 14/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009; Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày 15/7/2010; Nghị quyết số 29/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010; Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Thân Văn Khoa**

**QUY ĐỊNH**

Mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang  
(Kèm theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)		Ghi chú
				NSNN	Để lại đơn vị	
<b>A</b>	<b>VỀ DANH MỤC PHÍ:</b>					
<b>1</b>	<b>Phí qua phà nội tỉnh</b>					
1.1	Người đi bộ	Đồng/người/lượt	1.000		100	
1.2	Người đi xe đạp	Đồng/người/lượt	2.000		100	
1.3	Người đi xe đạp điện	Đồng/người/lượt	3.000		100	
1.4	Người điều khiển xe máy	Đồng/người/lượt	5.000		100	
1.5	Xe máy chở hàng công kênh	Đồng/người/lượt	7.000		100	
1.6	Xe ô tô con từ 4 chỗ đến dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/lượt	25.000		100	
1.7	Xe công nông, xe lam, ô tô vận tải dưới 2,5 tấn	Đồng/lượt	35.000		100	
1.8	Ô tô chở khách từ 12 đến dưới 30 chỗ ngồi, ô tô vận tải dưới 5 tấn (không có hàng)	Đồng/lượt	50.000		100	
1.9	Ô tô vận tải dưới 5 tấn (có trở hàng)	Đồng/lượt	60.000			
1.10	Ô tô chở khách 30 chỗ ngồi trở lên, ô tô vận	Đồng/lượt	70.000		100	

	tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn (không có hàng)					
1.11	Ô tô vận tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn (có trở hàng)	Đồng/lượt	80.000			
1.12	Ô tô vận tải từ 10 tấn đến 18 tấn (không có hàng)	Đồng/lượt	100.000			100
1.13	Ô tô vận tải từ 10 tấn đến 18 tấn (có trở hàng)	Đồng/lượt	120.000			
<b>2</b>	<b>Phí qua đò ngang</b>					
2.1	Người đi bộ	Đồng/người/lượt	1.000			100
2.2	Người đi xe đạp	Đồng/người/lượt	2.000			100
2.3	Người đi xe đạp điện	Đồng/người/lượt	3.000			100
2.4	Người đi xe máy	Đồng/người/lượt	4.000			100
<b>3</b>	<b>Phí sử dụng lề đường, bến bãi</b>					
<b>3.1</b>	<b>Phí bến bãi đối với phương tiện vận tải đường bộ</b>					
<b>3.1.1</b>	<b>Phí bán vé:</b>					
	- Tiền phí bán vé dưới 50% số ghế trên thiết kế	% giá vé	3.5			100
	- Tiền phí bán vé từ 50% số ghế thiết kế trở lên	% giá vé	4			100
<b>3.1.2</b>	<b>Phí xe gửi qua đêm ở bến bãi:</b>					
	- Xe dưới 12 ghế ngồi, xe có tải trọng dưới 2 tấn:					
	+ Gửi không thường xuyên	Đồng/xe/đêm	15.000			100
	+ Gửi thường xuyên	Đồng/xe/tháng	300.000			100
	- Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi, xe có tải trọng 2 tấn đến dưới 3,5 tấn					
	+ Gửi không thường xuyên	Đồng/xe/đêm	20.000			100

	+ Gửi thường xuyên	Đồng/xe/tháng	350.000	100
	- Xe từ 31 ghế ngồi trở lên, xe có tải trọng từ 3,5 tấn trở lên			
	+ Gửi không thường xuyên	Đồng/xe/đêm	25.000	100
	+ Gửi thường xuyên	Đồng/xe/tháng	400.000	100
<b>3.2</b>	<b>Phí bến bãi đối với tàu thuyền vận tải</b>			
	- Trọng tải 10 tấn trở xuống	Đồng/lượt P. tiền	20.000	30
	- Trọng tải 10 tấn đến dưới 50 tấn	Đồng/lượt P. tiền	50.000	30
	- Trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	Đồng/lượt P. tiền	70.000	30
	- Trọng tải trên 100 tấn	Đồng/lượt P. tiền	100.000	30
<b>3.3</b>	<b>Phí sử dụng lễ đường, bến bãi vào việc sinh hoạt (Làm rap đám ăn hỏi, đám hỷ, sinh nhật...)</b>	Đồng/ngày	100.000	30
	<b>Đôi với đám hiếu</b>	Đồng/ngày	50.000	30
<b>3.4</b>	<b>Phí sử dụng lễ đường, bến bãi vào việc kinh doanh, dịch vụ</b>	Đồng/m2/ngày	2.000	30
	Đôi với trường hợp kinh doanh có định hàng tháng	Đồng/tháng	200.000	30
<b>3.5</b>	<b>Phí tạm dừng tạm đỗ ở lễ đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị</b>	Đồng/lần đỗ/ xe	10.000	100
<b>4</b>	<b>Phí dự thi, dự tuyển các cơ sở giáo dục đào tạo</b>			
	- Thi tuyển vào lớp 10	Đồng/thí sinh	80.000	100
	- Xét tuyển vào TT GDTX, THPT DL	Đồng/thí sinh	15.000	100

	- Đối với Phí dự thi, dự tuyển đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp: Thực hiện theo Thông tư Liên Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định hàng năm				
<b>5</b>	<b>Phí thư viện : Thu 1 lần cho cả năm</b>				
<b>5.1</b>	<b>Thư viện tỉnh:</b>				
	- Đối với người lớn				
	+ Thẻ phòng đọc	Đồng/thẻ/năm	20.000		100
	+ Thẻ phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100
	+ Thẻ cả phòng đọc và phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	40.000		100
	- Đối với thiếu nhi				
	+ Thẻ phòng đọc	Đồng/thẻ/năm	10.000		100
	+ Thẻ phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	10.000		100
	+ Thẻ cả phòng đọc và phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100
<b>5.2</b>	<b>Thư viện huyện, thành phố</b>				
	- Phí thẻ bạn đọc, mượn người lớn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100
	- Phí thẻ đọc, mượn thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000		100
	+ Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau: Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số				

	<p>170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú. Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> <p>Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.</p> <p>Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.</p>			<p>Đối với chợ đã thu tiền thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh thì người kinh doanh</p>
<p>6</p>	<p><b>Phí chợ</b></p>			

						không phải nộp phí này
<b>6.1</b>	<b>Đối với người buôn bán không thường xuyên, người buôn bán không có chỗ ngồi cố định</b>					
	- Hàng có giá trị <100.000đ	Đồng/người/ngày	2.000			100
	- Hàng có giá trị từ 100.000đ trở lên	Đồng/người/ngày	3.000			100
<b>6.2</b>	<b>Đối với người buôn bán có chỗ ngồi cố định</b>					
<b>6.2.1</b>	<b>Tại thành phố Bắc Giang</b>					
	- Chợ trong nội thành, chợ Ké, chợ Đa Mai, chợ Song Mai:					
	+ Mức 1 (Môn bài bậc 1)	Đồng/ hộ/ tháng	200.000			100
	+ Mức 2 (Môn bài bậc 2)	Đồng/ hộ/ tháng	150.000			100
	+ Mức 3 (Môn bài bậc 3)	Đồng/ hộ/ tháng	100.000			100
	+ Mức 4 (Môn bài bậc 4)	Đồng/ hộ/ tháng	70.000			100
	+ Mức 5 (Môn bài bậc 5)	Đồng/ hộ/ tháng	50.000			100
	+ Mức 6 (Môn bài bậc 6)	Đồng/ hộ/ tháng	40.000			
	- Chợ khác ở các xã:					
	+ Mức 1 (Môn bài bậc 4)	Đồng/ hộ/ tháng	80.000			100
	+ Mức 2 (Môn bài bậc 5)	Đồng/ hộ/ tháng	50.000			100
<b>6.2.2</b>	<b>Tại các huyện, xã</b>					
	- Hàng bán các ngày trong tháng tại chợ huyện					
	+ Mức 1 (Môn bài bậc 1)	Đồng/ hộ/ tháng	100.000			100
	+ Mức 2 (Môn bài bậc 2)	Đồng/ hộ/ tháng	90.000			100
	+ Mức 3 (Môn bài bậc 3)	Đồng/ hộ/ tháng	70.000			100
	+ Mức 4 (Môn bài bậc 4)	Đồng/ hộ/ tháng	60.000			100



	+ Mức 5 (Môn bài bậc 5)	Đồng/ hộ/ tháng	50.000	100	
	+ Mức 6 (Môn bài bậc 6)	Đồng/ hộ/ tháng	40.000		
	- Hàng bán ngày chợ chính tại chợ huyện và chợ họp theo phiên tại các xã				
	+ Mức 1 (Môn bài bậc 5)	Đồng/ hộ/ tháng	50.000	100	
	+ Mức 2 (Môn bài bậc 6)	Đồng/ hộ/ tháng	35.000	100	
	+ Mức 3	Đồng/ hộ/ tháng	20.000	100	
	- Chợ họp hằng ngày ở xã				
	+ Mức 1(chợ họp 18 phiên/tháng)	Đồng/ hộ/ tháng	40.000	100	
	+ Mức 1(chợ họp 12 phiên/tháng)	Đồng/ hộ/ tháng	30.000	100	
<b>7</b>	<b>Phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô</b>				
<b>7.1</b>	<b>Tại các chợ, bệnh viện, nơi thăm quan, vui chơi giải trí,...</b>				Tổ chức, cá nhân cung dịch vụ nộp thuế theo quy định.
<b>7.1.1</b>	<b>Ban ngày</b>				
	- Xe đạp	Đồng/ lượt/xe	1.000	100	
	- Xe đạp điện	Đồng/ lượt/xe	2.000	100	
	- Xe máy	Đồng/ lượt/xe	3.000	100	
	- Xe tải 12 chỗ ngồi, xe có trọng tải dưới 2 tấn	Đồng/ lượt/xe	10.000	100	
	- Xe tải trọng từ 2 đến 3,5 tấn và xe từ 12 đến 30 ghế ngồi	Đồng/ lượt/xe	15.000	100	
	- Xe tải trọng từ 3,5 tấn trở lên và xe từ 31 ghế ngồi trở lên	Đồng/ lượt/xe	20.000	100	
<b>7.1.2</b>	<b>Ban đêm (xe gửi qua đêm - Từ 17 giờ</b>				

	ngày hôm trước đến 7 giờ ngày hôm sau)						
	- Xe đạp	Đồng/luợt/xe	3.000			100	
	- Xe đạp điện		4.000			100	
	- Xe máy	Đồng/luợt/xe	5.000			100	
	- Xe dưới 12 chỗ ngồi, xe có trọng tải dưới 2 tấn	Đồng/luợt/xe	15.000			100	
	- Xe tải trọng từ 2 đến 3,5 tấn và xe từ 12 đến 30 ghế ngồi	Đồng/luợt/xe	20.000			100	
	- Xe tải trọng từ 3,5 tấn trở lên và xe từ 31 ghế ngồi trở lên	Đồng/luợt/xe	30.000			100	
	- <i>Mức thu phí theo tháng tối đa không quá 50 lần mức thu phí ban ngày</i>						
7.2	Tại các cơ sở giáo dục (nếu có tổ chức trông giữ xe)						
7.2.1	Tại các cơ sở giáo dục phổ thông						
	Thành phố, thị trấn:						
	- Xe máy	Đồng/xe/tháng	20.000			100	
	- Xe đạp điện	Đồng/xe/tháng	15.000			100	
	- Xe đạp	Đồng/xe/tháng	10.000			100	
	Tại các khu vực khác:						
	- Xe máy	Đồng/xe/tháng	15.000			100	
	- Xe đạp điện	Đồng/xe/tháng	12.000			100	
	- Xe đạp	Đồng/xe/tháng	5.000			100	

7.2.2	<p>Tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xe đạp</li> <li>- Xe đạp điện</li> <li>- Xe máy</li> </ul>	<p>Đồng/xe/tháng</p> <p>Đồng/xe/tháng</p> <p>Đồng/xe/tháng</p>	<p>15.000</p> <p>20.000</p> <p>30.000</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>	<p>Nếu không gửi tháng thì thu lượt như mức tại các điểm công cộng</p>
7.3	<p>Trông giữ xe bị tạm giữ do vi phạm trật tự an toàn giao thông</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xe đạp điện</li> <li>- Xe mô tô, xe gắn máy</li> <li>- Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe lam, công nông và các loại xe có kết cấu tương tự, xe tải dưới 3,5 tấn</li> <li>- Xe tải từ 3,5 tấn trở lên và xe từ 12 chỗ ngồi trở lên</li> </ul>	<p>Đồng/xe/ngày đêm</p> <p>Đồng/xe/ngày đêm</p> <p>Đồng/xe/ngày đêm</p> <p>Đồng/xe/ngày đêm</p>	<p>5.000</p> <p>7.000</p> <p>30.000</p> <p>40.000</p>	<p>50</p> <p>50</p> <p>50</p> <p>50</p>	
7.4	<p>Phí trông giữ xe đạp, xe máy, tại khu nhà ở Sinh viên Tp Bắc Giang</p>				
7.4.1	<p>Ban ngày</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xe đạp</li> <li>- Xe đạp điện</li> <li>- Xe máy</li> </ul>		<p>1.000</p> <p>2.000</p> <p>3.000</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>100</p>	
7.4.2	<p>Ban đêm (xe gửi ban đêm từ 17h hôm trước 7h hôm sau)</p>				

	- Xe đạp			3.000		100
	- Xe đạp điện			4.000		100
	- Xe máy			5.000		100
7.4.3	Xe gửi theo tháng dành cho đối tượng thuê nhà ở					
	- Xe đạp			20.000		100
	- Xe đạp điện			30.000		100
	- Xe máy			40.000		100
<b>8</b>	<b>Phí vệ sinh</b>					
<b>8.1</b>	<b>Hộ gia đình ở thành phố Bắc Giang:</b>					
	- Đối với hộ gia đình trong ngõ		Đồng/hộ/tháng	12.000		100
	- Đối với hộ gia đình ngoài mặt đường		Đồng/hộ/tháng	20.000		100
<b>8.2</b>	<b>Hộ gia đình ở các huyện:</b>					
	- Đối với hộ gia đình trong ngõ		Đồng/hộ/tháng	10.000		100
	- Đối với hộ gia đình ngoài mặt đường		Đồng/hộ/tháng	15.000		100
<b>8.3</b>	<b>Đối với khách sạn, nhà hàng, hộ gia đình có kinh doanh ăn uống và 1 số hộ SXKD ngành nghề khác có lượng rác thải bình quân/tháng cao</b>		Đồng/hộ/tháng			100
	- Đối với khách sạn, nhà hàng, hộ gia đình có kinh doanh ăn uống và 1 số hộ SXKD ngành nghề khác có mức thuế môn bài bậc 1		Đồng/đv/tháng	150.000		100
	- Đối với hộ kinh doanh khách sạn, kinh doanh ăn uống và 1 số hộ SXKD ngành nghề khác có mức thuế môn bài bậc 2		Đồng/đv/tháng	100.000		100
	- Đối với hộ kinh doanh khách sạn, kinh doanh ăn uống và 1 số hộ SXKD		Đồng/đv/tháng	70.000		

	ngành nghề khác có mức thuế môn bài bậc 3					
<b>8.4</b>	<b>Các công ty, cửa hàng thương mại, dịch vụ</b>					
	- Trụ sở VP	Đồng/đv/tháng	100.000			100
	- Các ki ốt bán hàng	Đồng/đv/tháng	50.000			100
<b>8.5</b>	<b>Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang.</b>					
	- Đơn vị từ 30 người đến 50 người	Đồng/đv/tháng	70.000			100
	- Đơn vị trên 50 người đến 100 người	Đồng/đv/tháng	80.000			100
	- Đơn vị có trên 100 người đến dưới 150 người	Đồng/đv/tháng	90.000			100
	- Đơn vị có từ 150 người trở lên	Đồng/đv/tháng	100.000			100
<b>8.6</b>	<b>Bệnh viện và Trung tâm y tế huyện, thành phố (nơi có giường điều trị) và các đơn vị SXKD</b>	Đồng/tháng	150.000			100
<b>8.7</b>	<b>Trường học mầm non, tiểu học</b>					
	- Trên 1.000 HS	Đồng/tháng	80.000			100
	- Dưới 1.000 HS	Đồng/tháng	60.000			100
<b>8.8</b>	<b>Trường học THCS</b>					
	- Trên 1.000 HS	Đồng/tháng	100.000			100
	- Dưới 1.000 HS	Đồng/tháng	80.000			100
<b>8.9</b>	<b>Trường học PTTH</b>					
	- Trên 1.000 HS	Đồng/tháng	150.000			100
	- Dưới 1.000 HS	Đồng/tháng	100.000			100
<b>8.10</b>	<b>Đối với các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học</b>	Đồng/tháng	150.000			100
<b>8.11</b>	<b>Đối với sinh viên đang học tại các trường trung cấp, Cao đẳng, Đại học</b>	Đồng/sinh viên/năm	20.000			

8.12	Các hộ kinh doanh còn lại (trừ mục 8.3), trường hợp hộ vừa ở kinh doanh thu theo hộ kinh doanh	Đồng/đv/tháng	40.000	100	Miễn thu đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước
9	<b>Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính</b>	- Tỷ lệ 1/200	1.000	80	20
		- Tỷ lệ 1/500	600	80	20
		- Tỷ lệ 1/1000	300	80	20
		- Tỷ lệ 1/2000	70	80	20
		- Tỷ lệ 1/5000 trở xuống	20	80	20
10	<b>Phí thẩm định QSD đất</b>				
	- Đất ở của cá nhân có diện tích dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hộ sơ	100.000	80	20
	- Đất ở của cá nhân có diện tích từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hộ sơ	150.000	80	20
	- Giao đất, cho thuê đất các tổ chức, cá nhân sử dụng vào mục đích SXKD:				
	+ Có DT dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hộ sơ	500.000	80	20
	+ Có DT từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hộ sơ	1.000.000	80	20
	+ Có DT từ 10.000 m <sup>2</sup> đến dưới 30.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hộ sơ	3.000.000	80	20
	+ Có DT từ 30.000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hộ sơ	7.500.000	80	20
11	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>				
	- Bản sao tài liệu khổ A4	Đồng/tờ	10.000	80	20
					Tổng số

	- Bản sao tài liệu khổ A3	Đồng/tờ	20.000	80	20	tiền thu không
	- Bản sao tài liệu khổ A2	Đồng/tờ	50.000	80	20	được vượt
	- Bản sao tài liệu khổ A1	Đồng/tờ	100.000	80	20	quá
	- Bản sao tài liệu khổ A0	Đồng/tờ	150.000	80	20	300.000 đồng/hồ
	- Thông tin về điểm địa chính cấp I, II và ĐC cơ sở	Đồng/điểm	150.000	80	20	sơ không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp
<b>12</b>	<b>Phí tham quan danh lam thắng cảnh, khu du lịch</b>					
	- Người lớn	Đồng/lượt người	20.000		100	
	- Trẻ em (Từ 16 tuổi trở xuống)	Đồng/lượt người	10.000		100	
	<b>Giảm 50% mức phí đối với các trường hợp:</b>					
	Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.					

	<p>Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> <p>Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí.</p> <p>Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.</p>				
<b>13</b>	<b>Phí tham quan di tích lịch sử, công trình văn hoá</b>	Đồng/lượt người			
	- Người lớn		10.000	100	
	- Trẻ em		5.000	100	
	<p><b>Giảm 50% mức phí đối với các trường hợp:</b></p> <p>Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi</p>				



	<p>hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú. Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> <p>Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí.</p> <p>Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.</p>					
<b>14</b>	<b>Phí qua cầu</b>					
<b>14.1</b>	<b>Vé lượt</b>					
	- Xe lam, xe bông sen, xe công nông, máy kéo	Đồng/vé/lượt	5.000	40	60	

	- Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn	Đồng/vé/luợt	15.000	40	60
	- Xe từ 12 đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Đồng/vé/luợt	20.000	40	60
	- Xe từ 31 chỗ ngồi, xe tải có tải trọng tải 4 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/vé/luợt	25.000	40	60
	- Xe tải có tải trọng tải 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng container 20fit	Đồng/vé/luợt	50.000	40	60
	- Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40fit	Đồng/vé/luợt	80.000	40	60
<b>14.2</b>	<b>Vé tháng</b>				
	- Xe lam, xe bông sen, xe công nông, máy kéo	Đồng/vé/ tháng	120.000	40	60
	- Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn	Đồng/vé/ tháng	300.000	40	60
	- Xe từ 12 đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Đồng/vé/ tháng	450.000	40	60
	- Xe từ 31 chỗ ngồi, xe tải có tải trọng tải 4 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/vé/ tháng	660.000	40	60
	- Xe tải có tải trọng tải 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng container 20fit	Đồng/vé/ tháng	1.200.000	40	60
	- Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40fit	Đồng/vé/luợt	1.800.000	40	60
<b>15</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>	Đồng/01 báo cáo	5.000.000	30	70
	- Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	2.500.000	30	70

16	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng mặt nước; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>				
16.1	<b>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b> - Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án/1 đề án, báo cáo	400.000	80	20
		Đề án/1 đề án, báo cáo	1.100.000	80	20
		Đề án/1 đề án, báo cáo	2.600.000	80	20
16.2	<b>Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt</b> - Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm. - Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới	Đề án/1 đề án, báo cáo	600.000	80	20
		Đề án/1 đề án, báo cáo	1.800.000	80	20

	0,5m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm .					
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm .	Đòng/1 đề án, báo cáo	4.400.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm .	Đòng/1 đề án, báo cáo	8.400.000	80	20	
<b>16.3</b>	<b>Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>					
	- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đòng/ 1 đề án, báo cáo	600.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đòng/ 1 đề án, báo cáo	1.800.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đòng/ 1 đề án, báo cáo	4.400.000	80	20	

	- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	8.400.000	80	20
16.4	<b>Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định trên.</b>				
17	<b>Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:</b>				
	- Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/báo cáo	400.000	80	20
	- Báo cáo kết quả thăm dò lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/báo cáo	1.400.000	80	20
	- Báo cáo kết quả thăm dò lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/báo cáo	3.400.000	80	20
	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/báo cáo	6.000.000	80	20
	- Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định trên.				
18	<b>Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	Đồng /hồ sơ	1.400.000	80	20
	- Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên.				
19	<b>Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ,</b>				

	<b>cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>							
	- Phí bình tuyên, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Đòng/lần	2.000.000	10	90			
	- Phí bình tuyên, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Đòng/lần	4.500.000	10	90			
<b>20</b>	<b>Phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp</b>							
	- Cấp mới	Đòng/lần thẩm định	4.000.000	30	70			
	- Gia hạn	Đòng/lần thẩm định	2.000.000	30	70			
	<b>Phí cung cấp thông tin giao dịch đảm bảo</b> (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bằng chứng nhận hoặc bản sao văn bằng chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê khai tài sản thi hành án)	Đòng/trường hợp	30.000	15	85			<b>Cơ quan thuế thu: NS huyện 50%, NS xã 50%</b>
<b>22</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</b>							
	<b>Khoáng sản không kim loại</b>							
	- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đòng/tấn	1.500	100				Giao UBND tỉnh có quy định riêng về phương
	- Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp....)	Đòng/tấn	3.000	100				
	- Sỏi, cuội, sạn	Đòng/m <sup>3</sup>	6.000	100				
	- Cát vàng	Đòng/m <sup>3</sup>	5.000	100				

	- Các loại cát khác	Đồng/m <sup>3</sup>	4.000	100	thức tô
	- Đất khai thác để sân lát, xây dựng công trình	Đồng/m <sup>3</sup>	2.000	100	chức thu
	- Đất sét làm gạch, ngói	Đồng/m <sup>3</sup>	2.000	100	đổi với đất
	- Đất làm cao lanh	Đồng/m <sup>3</sup>	6.000	100	sét làm
	- Các loại đất khác	Đồng/m <sup>3</sup>	20.000	100	gạch, ngói
	- Sét chịu lửa	Đồng/m <sup>3</sup>	20.000	100	
	- Than an-tra-xít (hàm lò)	Đồng/tấn	10.000	100	
	+ Riêng than của mỏ Đồng Rì khai thác công nghiệp phục vụ cho nhà máy điện	Đồng/tấn	10.000	100	
	- Than an-tra-xít (lộ thiên)	Đồng/tấn	10.000	100	
	+ Riêng than của mỏ Đồng Rì khai thác công nghiệp phục vụ cho nhà máy điện	Đồng/tấn	10.000	100	
	- Than nâu, than mỡ	Đồng/tấn	10.000	100	
	- Than khác	Đồng/tấn	10.000	100	
	- Khoáng sản không kim loại khác	Đồng/tấn	20.000	100	
	- Các loại khoáng sản tận thu	Đồng/tấn	60% mức thu tương ứng từng loại	100	
	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m <sup>3</sup>	3.000	100	
	<b>Quặng khoáng sản kim loại:</b>				
	- Quặng sắt	Đồng/tấn	60.000	100	
	- Quặng vàng	Đồng/tấn	270.000	100	
	- Quặng chì	Đồng/tấn	270.000	100	
	- Quặng kẽm	Đồng/tấn	270.000	100	
	- Quặng đồng	Đồng/tấn	60.000	100	
	- Quặng khoáng sản kim loại khác	Đồng/tấn	30.000	100	
<b>23</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn</b>				Đơn vị thu:

	- Đối với chất rắn nguy hại  - Đối với chất thải rắn thông thường phát thải từ hoạt động của cơ quan, cơ sở kinh doanh dịch vụ	Đồng/tấn  Đồng/tấn	6.000.000  40.000	100  100		UBND huyện, TP. UBND xã (Được UBND huyện ủy quyền); NS huyện 50%, NS xã 50%
<b>B</b>	<b>DANH MỤC CÁC LOẠI LỆ PHÍ</b>					
<b>1</b>	<b>Lệ phí đăng ký hộ tịch</b>					
<b>1.1</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn</b>					
	- Khai sinh	Đồng/trường hợp	5.000	70	30	
	- Kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000	70	30	
	- Khai tử	Đồng/trường hợp	5.000	70	30	
	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000	70	30	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	Đồng/bản	2.000	70	30	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	Đồng/trường hợp	3.000	70	30	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000	70	30	
<b>1.2</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND huyện, thành phố</b>					
	- Cấp bản sao giấy tờ từ sổ hộ tịch	Đồng/bản	3.000	70	30	
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	Đồng/trường hợp	10.000	70	30	
	- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch,	Đồng/trường hợp	25.000	70	30	



	xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch							
<b>1.3</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND tỉnh và Sở Tư pháp</b>							
	- Đăng ký khai sinh	Đồng/trường hợp	50.000	70	30			
	- Đăng ký kết hôn	Đồng/trường hợp	1.000.000	70	30			
	- Đăng ký khai tử	Đồng/trường hợp	50.000	70	30			
	- Cấp bản sao giấy tờ từ sổ hộ tịch	Đồng/trường hợp	5.000	70	30			
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000	70	30			
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	50.000	70	30			
	- Miễn lệ phí hộ tịch khi khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh, kết hôn, khai tử, thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi							
<b>2</b>	<b>Lệ phí địa chính</b>							
<b>2.1</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường thuộc thành phố Bắc Giang</b>							
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:							Sau khi trừ phần để lại đơn vị, số thu nộp NSNN điều tiết 100% ngân sách thành phố
	Cấp mới	Đồng/giấy	100.000	90	10			
	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/giấy	50.000	90	10			
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn							

	liên với đất):							
	Cấp mới		Đồng/giấy	25.000	90	10		
	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận		Đồng/giấy	20.000	90	10		
	- Chứng nhận việc đăng ký biến động về đất đai		Đồng/văn bản	25.000	90	10		
	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		Đồng/văn bản	15.000	90	10		
<b>2.2</b>	<b>Đổi với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác</b>							
	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		Đồng/lần	5.000	90	10		Tối đa = 50% của khu vực Thành phố thị xã..
	- Miễn lệ phí địa chính khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với các hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc TP Bắc Giang.							
<b>2.3</b>	<b>Đổi với tổ chức</b>							
	- Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		Đồng/giấy	500.000	90	10		Sau khi trừ phần để lại đơn vị, số thu NSNN điều tiết 100% ngân sách
	Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		Đồng/lần	100.000	90	10		

		Đồng/văn bản	30.000	90	10	tỉnh
	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính 1. - Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/lần	50.000	90	10	
<b>3</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép XD</b>					
	- Nhà ở	Đồng/1 giấy phép	75.000	90	10	
	- Công trình còn lại	Đồng/1 giấy phép	150.000	90	10	
	- Gia hạn giấy phép	Đồng/lần	15.000	90	10	
<b>4</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận ĐKKD</b>					
	- Hộ kinh doanh cá thể	Đồng/lần	50.000	75	25	
	- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục tự thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin do UBND huyện, thành phố cấp GCN ĐKKD; Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh.	Đồng/lần	150.000	75	25	
	- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục tự thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin do UBND tỉnh cấp GCN ĐKKD; Doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH.	Đồng/lần	300.000	75	25	
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung ĐKKD	Đồng/lần	30.000	75	25	
	- Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký KD (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước)	Đồng/lần	15.000	75	25	
	- Cấp bản sao GCN đăng ký KD, GCN thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	Đồng/lần	3.000	75	25	

5	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	Đồng/giấy phép	700.000	25	75	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu bằng 50%
6	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/giấy phép	150.000	80	20	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu bằng 50%
7	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Đồng/giấy phép	150.000	80	20	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu bằng 50%
8	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Đồng/giấy phép	150.000	80	20	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu bằng 50%
9	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải	Đồng/giấy phép	150.000	80	20	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép mức thu bằng 50%

	<b>vào công trình thuỷ lợi</b>					hợp gia hạn, chỉnh dung phép thu 50%
<b>10</b>	<b>Lệ phí cấp biến số nhà</b>					
	- Cấp mới	Đồng/biến số nhà	45.000	100		
	- Cấp lại	Đồng/biến số nhà	30.000	100		
<b>11</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>					
<b>11.1</b>	<b>Đối với các phường của TP Bắc Giang</b>					
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, hộ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	15.000	35	65	35
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	20.000	35	65	35
	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	10.000	35	65	35
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (Không thu lệ phí đổi với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên số	Đồng/lần đính chính	8.000	35	65	35

	hộ khẩu, số tạm trú)							
<b>11.2</b>	Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc							
<b>11.3</b>	Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.							
<b>11.4</b>	<b>Các xã, thị trấn khu vực khác</b>							
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp số hộ khẩu, số tạm trú	Đồng/lần đăng ký	30	7.000			70	
	- Cấp mới, cấp lại, đổi số hộ khẩu, số tạm trú	Đồng/lần cấp	30	10.000			70	
	- Riêng cấp đổi số hộ khẩu, số tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	30	5.000			70	
	- Đính chính các thay đổi trong số hộ khẩu, số tạm trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ	Đồng/lần dẫn ký	30	4.000			70	

	do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên số hộ khẩu, số tạm trú)						
12	<b>Lệ phí Cấp lại, đổi chứng minh nhân dân (trường hợp thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì miễn thu, không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)</b>						
		- Các phường của thành phố Bắc Giang	Đồng/lần cấp	9.000	65	35	
		- Xã, thị trấn miền núi	Đồng/lần cấp	4.000		100	
	- Khu vực khác		Đồng/lần cấp	5.000	30	70	
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.						
	- Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân theo công nghệ mới thì thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC						
13	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>						
		- Lệ phí cấp giấy phép lao động	Đồng/1 giấy phép	600.000	50	50	
		- Lệ phí cấp lại giấy phép lao động	Đồng/1 giấy phép	450.000	50	50	

<b>14</b>	<b>Lệ phí đăng ký giao dịch đảm bảo</b>					
	- Đăng ký giao dịch đảm bảo	Đồng/hồ sơ	80.000	15	85	
	- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	Đồng/hồ sơ	70.000	15	85	
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch đảm bảo đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000	15	85	
	- Xóa đăng ký giao dịch đảm bảo	Đồng/hồ sơ	20.000	15	85	
<b>15</b>	<b>Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực</b>					
	- Cấp bản sao từ sổ gốc	Đồng/bản	3.000	50		
	- Chứng thực bản sao từ bản chính:	Đồng/trang				
	Trang thứ nhất, trang thứ 2	Đồng/trang	2.000	50	50	
	Từ trang thứ 3 trở lên	Đồng/trang	1.000	50	50	
	Tội đa thu	Đồng/bản	100.000	50	50	
	- Chứng thực chữ ký	Đồng/trường hợp	10.00	50	50	
<b>16</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô</b>	Đồng/giấy	200.000	75	25	
	Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép) áp dụng mức thu tối đa không quá 50.000 đồng/lần cấp.					

**Ghi chú:**

Về lệ phí chợ: Chợ họp hàng ngày ở các xã theo số phiên/tháng, mức thu theo quy định.

Trường hợp số phiên tăng hoặc giảm thì mức thu tăng hoặc giảm theo tỷ lệ (%) tương ứng trên mức thu quy định.

Đối với chợ không có Ban quản lý chợ thì tổ chức, cá nhân thu lệ phí chợ nộp vào Ngân sách xã, phường, thị trấn theo hợp đồng.